



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

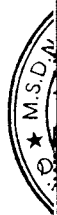
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên
Ông Tạ Duy	Ủy viên
Ông Mai Viết Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Chương
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 8 năm 2014



Audit - Corporate Finance

Số: 152/2014/AP-BCSX

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/6/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập ngày 10/8/2014 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 số 1111/2013/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 15 tháng 8 năm 2013, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ chi phí khấu hao vượt mức quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính với số tiền 1,61 tỷ đồng. Vấn đề này không ảnh hưởng đến chi phí khấu hao của năm 2013.



Vũ Đình Minh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Thành viên độc lập của GMN International

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.913.104.373	147.543.362.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.615.087.279	6.071.988.999
1. Tiền	111	4	2.615.087.279	6.071.988.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		117.919.251.069	114.158.038.167
1. Phải thu của khách hàng	131	5	119.542.387.607	116.290.918.136
2. Trả trước cho người bán	132		203.493.200	-
5. Các khoản phải thu khác	135		148.603.362	977.169.143
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.975.233.100)	(3.110.049.112)
IV. Hàng tồn kho	140	6	24.483.270.375	27.075.963.752
1. Hàng tồn kho	141		24.483.270.375	27.075.963.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895.495.650	237.371.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.500.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	98.183.446
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		156.381.950	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		651.613.700	139.187.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.439.112.536	35.783.931.749
II. Tài sản cố định	220		28.275.435.316	32.593.444.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.467.143.869	31.924.206.518
- Nguyên giá	222		107.342.713.037	107.164.723.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.875.569.168)	(75.240.517.328)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	808.291.447	669.237.811
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.642.400	3.027.452.600
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	9	7.108.958.050	10.731.800.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	10	(4.108.315.650)	(7.704.347.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		163.034.820	163.034.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		163.034.820	163.034.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.352.216.909	183.327.293.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

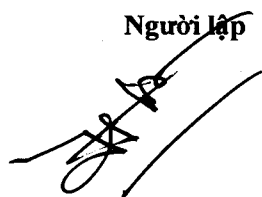
Mẫu B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.501.842.564	97.651.407.250
I. Nợ ngắn hạn	310		93.501.842.564	97.651.407.250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	44.941.400.000	46.527.965.000
2. Phải trả cho người bán	312		40.704.712.532	43.700.008.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.113.375.613	1.491.968.948
5. Phải trả công nhân viên	315		3.799.051.895	3.841.190.852
6. Chi phí phải trả	316	13	1.565.053.509	940.711.844
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	934.428.374	1.149.562.475
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		443.820.641	-
B. NGUỒN VỐN	400		83.850.374.345	85.675.886.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	83.850.374.345	85.675.886.663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.605.983.482	30.262.217.050
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.301.489.997	3.853.567.852
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.352.900.866	8.970.101.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.352.216.909	183.327.293.913

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		923.370.000	-
5. Ngoại tệ các loại + USD		100,94	100,88

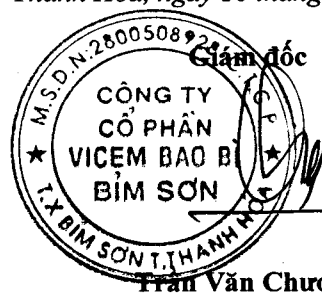
Thanh Hóa, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng


Mai Viết Dụng

Giám đốc

Trần Văn Chương

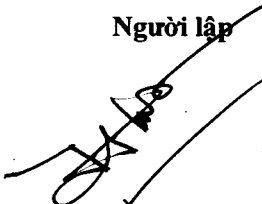
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	148.784.721.226	164.639.123.901
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	148.784.721.226	164.639.123.901
4. Giá vốn hàng bán	11	17	135.137.482.411	148.308.607.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.647.238.815	16.330.516.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		34.851.250	92.427.762
7. Chi phí tài chính	22	18	118.511.931	1.365.373.199
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.839.011.045	1.766.814.166
8. Chi phí bán hàng	24	19	1.726.954.587	1.914.061.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	5.808.628.452	7.184.506.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.027.995.095	5.959.002.615
11. Thu nhập khác	31		61.842.100	66.585.272
12. Chi phí khác	32		-	17.942.605
13. Lợi nhuận khác	40		61.842.100	48.642.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.089.837.195	6.007.645.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.365.556.650	1.527.721.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.724.280.545	4.479.923.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.243	1.179

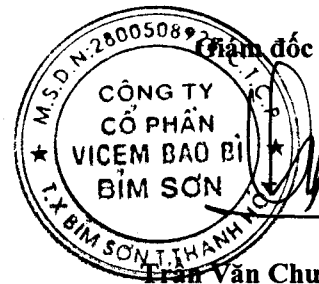
Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng


Mai Viết Dụng



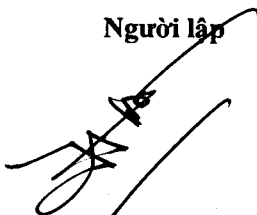
Trần Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

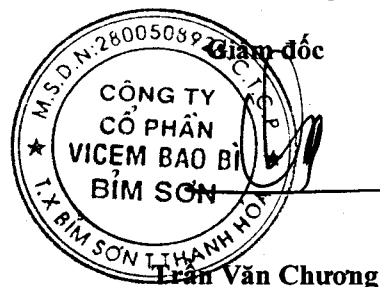
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.089.837.195	6.007.645.282
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.635.051.840	6.109.367.458
- Các khoản dự phòng	03	(1.935.721.012)	208.241.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.851.250)	(92.427.762)
- Chi phí lãi vay	06	1.839.011.045	1.766.814.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.593.327.818	13.999.640.944
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.436.638.516)	(182.887.766)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.592.693.377	(12.921.876.674)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.827.731.373)	413.211.326
- (Tăng)/Giảm Chi phí trả trước và khác	12	(87.500.000)	(250.963.495)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.848.409.516)	(1.789.882.221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.747.778.633)	(1.169.939.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	566.900.000	2.569.241.899
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.439.461.000)	(4.113.155.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	365.402.157	(3.446.610.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(317.042.827)	(144.263.640)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.751.085.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.851.250	53.028.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.468.893.623	(91.235.119)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.341.400.000	57.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.927.965.000)	(58.500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.704.632.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.291.197.500)	(1.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.456.901.720)	(4.937.845.363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.071.988.999	14.592.639.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.615.087.279	9.654.794.091

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Mai Viết Duyệt



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Công ty Xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn theo quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/6/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì từ nhựa, giấy);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy);
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện tính và nộp thuế TNDN theo các quy định mới của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mới là 22% (năm 2013 là 25%).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

Phường Lam Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a -DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	705.452.800	420.610.000
Tiền gửi ngân hàng	1.909.634.479	5.651.378.999
Cộng	<u>2.615.087.279</u>	<u>6.071.988.999</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	2.889.047.370	1.876.547.370
Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	6.461.485.620	3.111.485.620
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.326.000.000	4.884.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	94.399.615.376	97.035.100.554
Công ty Xi măng Nghi Sơn	4.117.946.641	2.059.206.529
Phải thu các khách hàng khác	4.348.292.600	7.324.578.063
Cộng	<u>119.542.387.607</u>	<u>116.290.918.136</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.867.301.836	13.785.827.825
Công cụ, dụng cụ	139.078.133	114.081.971
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.306.683.302	6.070.312.295
Thành phẩm	5.170.207.104	7.105.741.661
Cộng	<u>24.483.270.375</u>	<u>27.075.963.752</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>24.483.270.375</u>	<u>27.075.963.752</u>

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án đầu tư mở rộng nâng cấp công suất nhà máy	808.291.447	669.237.811
Cộng	<u>808.291.447</u>	<u>669.237.811</u>

Dự án đầu tư mở rộng công suất nhà máy từ 40 triệu vỏ bao/năm lên 60 triệu vỏ bao/năm với tổng dự toán là 32.825.112.000 đồng, dự án đã đi vào hoạt động được 98% so với dự án và được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định theo từng hạng mục đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	20.826.782.613	79.836.457.694	6.060.741.357	440.742.182	107.164.723.846
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	177.989.191	-	-	-	177.989.191
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	21.004.771.804	79.836.457.694	6.060.741.357	440.742.182	107.342.713.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	13.541.098.097	58.812.566.478	2.754.513.059	132.339.694	75.240.517.328
Khấu hao trong kỳ	784.531.798	3.394.333.119	415.884.606	40.302.317	4.635.051.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	14.325.629.895	62.206.899.597	3.170.397.665	172.642.011	79.875.569.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	7.285.684.516	21.023.891.216	3.306.228.298	308.402.488	31.924.206.518
Tại ngày 30/06/2014	6.679.141.909	17.629.558.097	2.890.343.692	268.100.171	27.467.143.869
Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	7.223.082.229	24.609.140.585	806.531.474	67.264.545	32.706.018.833

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (xem Thuyết minh số 11).

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	20	290.400	20	290.400
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	70	840.000	70	840.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	15.000	286.500.000	20.000	382.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	79.830	2.111.503.500	180.000	4.761.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	180.000	2.952.000.000	180.000	2.952.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.005	1.757.824.150	32.555	2.172.670.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	-	-	20.000	463.000.000
Cộng	301.925	7.108.958.050	432.645	10.731.800.400

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	136.400	176.400
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	651.000	497.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	228.000.000	292.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.009.849.500	3.861.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.728.000.000	1.872.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.141.678.750	1.393.674.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	-	285.000.000
Cộng	4.108.315.650	7.704.347.800

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (*)	44.941.400.000	45.527.965.000
Cộng	44.941.400.000	46.527.965.000

(*) Khoản vay theo Hợp đồng số 300058024/2013-HĐTDHM/NHCT424 - CTY BAO BÌ BİM SƠN ngày 27/12/2013 với Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được dùng để tài trợ vốn lưu động và được đảm bảo bằng "Máy móc thiết bị" của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008 và "Nhà xưởng" của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 04/07/2008 đã ký giữa 2 bên là 25.160.000.000 đồng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.073.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.301.715	1.489.523.698
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.445.250
Cộng	1.113.375.613	1.491.968.948

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	49.355.625	58.754.096
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	1.021.914.058	-
Chi phí phải trả khác	493.783.826	881.957.748
Cộng	1.565.053.509	940.711.844

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	205.569.136	211.853.737
Cổ tức phải trả	116.682.256	104.762.256
Các khoản phải trả khác	612.176.982	832.946.482
Cộng	934.428.374	1.149.562.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	38.000.000.000	4.590.000.000	28.017.666.169	3.524.619.150	9.021.694.673	83.153.979.992
Tăng trong năm	-	-	2.244.550.881	328.948.702	9.004.299.090	11.577.798.673
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.279.221.439	8.279.221.439
Trích lập các quỹ	-	-	2.244.550.881	328.948.702	-	2.573.499.583
Tăng khác	-	-	-	-	725.077.651	725.077.651
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.055.892.002	9.055.892.002
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.221.694.673	5.221.694.673
Giảm khác	-	-	-	-	34.197.329	34.197.329
Tại 01/01/2014	38.000.000.000	4.590.000.000	30.262.217.050	3.853.567.852	8.970.101.761	85.675.886.663
Tăng trong kỳ	-	-	1.343.766.432	447.922.145	4.724.280.545	6.515.969.122
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.724.280.545	4.724.280.545
Trích lập các quỹ	-	-	1.343.766.432	447.922.145	-	1.791.688.577
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.341.481.440	8.341.481.440
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.479.221.440	4.479.221.440
Giảm khác	-	-	-	-	62.260.000	62.260.000
Tại 30/06/2014	38.000.000.000	4.590.000.000	31.605.983.482	4.301.489.997	5.352.900.866	83.850.374.345

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 194/NQ-BBBS đã thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 10%/năm, tương ứng với số tiền là 3,8 tỷ đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1.343.766.432 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính: 447.922.144 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.237.532.863 đồng, trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty: 450.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	21.100.000.000	55,53%	21.100.000.000	55,53%
Cổ đông khác	16.900.000.000	44,47%	16.900.000.000	44,47%
Cộng	38.000.000.000	100,00%	38.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu thường	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu thường	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

16. DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	148.286.729.790	164.016.610.680
Doanh thu bán sản phẩm khác	497.991.436	622.513.221
Cộng	148.784.721.226	164.639.123.901
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	148.784.721.226	164.639.123.901

17. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	134.858.691.804	148.241.607.456
Giá vốn khác	278.790.607	67.000.000
Cộng	135.137.482.411	148.308.607.456

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.839.011.045	1.766.814.166
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.724.274.800)	(402.133.200)
Chi phí tài chính khác	3.775.686	692.233
Cộng	118.511.931	1.365.373.199

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển vỏ bao	900.316.183	1.021.557.405
Chi phí bốc xếp vỏ bao	361.120.404	375.312.084
Chi phí bằng tiền khác	465.518.000	517.192.455
Cộng	1.726.954.587	1.914.061.944

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.394.516.633	3.046.962.356
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	346.738.343	537.793.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.799.756	775.080.524
Thuế, phí, lệ phí	243.387.592	195.836.176
Dự phòng/ (Hoàn nhập)	(211.446.012)	610.375.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.200.560	717.203.157
Chi phí bằng tiền khác	1.318.431.580	1.301.255.466
Cộng	5.808.628.452	7.184.506.449

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	211.518.276.987	236.850.994.405
Chi phí nhân công	13.486.405.689	14.878.981.440
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn TSCĐ	5.406.965.898	7.036.997.250
Dự phòng (hoàn nhập)	(211.446.012)	610.375.000
Thuế, phí, lệ phí	243.387.592	155.536.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.614.273.022	9.990.045.177
Chi phí bằng tiền	3.575.597.015	3.560.154.280
Cộng	242.633.460.191	273.083.083.728

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.089.837.195	6.007.645.282
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	117.238.485	103.242.605
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	16.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	133.238.485	103.242.605
Thu nhập chịu thuế	6.207.075.680	6.110.887.887
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.365.556.650	1.527.721.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.365.556.650	1.527.721.972

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.724.280.545	4.479.923.310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.243	1.179

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	106.918.264.830	124.629.385.880
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	12.210.000.000	9.990.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	3.725.111.853	3.778.604.101
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	-	375.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	1.812.535.455
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.110.140.000	2.110.140.000
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	562.739.763	418.034.428
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.326.000.000	4.884.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	94.399.615.376	97.035.100.554
Phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	6.365.000.000	6.365.000.000

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.615.087.279	6.071.988.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.668.218.262	113.716.680.310
Đầu tư dài hạn	3.000.642.400	3.027.452.600
Cộng	123.283.947.941	122.816.121.909
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	44.941.400.000	46.527.965.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.639.140.906	44.869.519.506
Chi phí phải trả	1.565.053.509	940.711.844
Cộng	88.145.594.415	92.338.196.350

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2014.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2014 là 1.975.233.100 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 3.110.049.112 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2014			
Các khoản vay	44.941.400.000	-	44.941.400.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.639.140.906	-	41.639.140.906
Chi phí phải trả	1.565.053.509	-	1.565.053.509
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	46.527.965.000	-	46.527.965.000
Phải trả người bán và phải trả khác	44.869.519.506	-	44.869.519.506
Chi phí phải trả	940.711.844	-	940.711.844

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.615.087.279	-	2.615.087.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.668.218.262	-	117.668.218.262
Đầu tư dài hạn	3.000.642.400	-	3.000.642.400

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

27. THÔNG TIN SO SÁNH

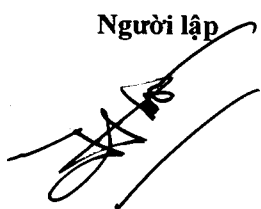
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày 30/05/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2014		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản cố định hữu hình	221	31.230.420.037	31.924.206.518	693.786.481
Nguyên giá	222	106.402.321.119	107.164.723.846	762.402.727
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(75.171.901.082)	(75.240.517.328)	(68.616.246)
Chi phí trả trước dài hạn	261	54.000.000	163.034.820	109.034.820
Nguồn vốn				
Phải trả cho người bán	312	43.719.957.031	43.700.008.131	(19.948.900)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.286.276.398	1.491.968.948	205.692.550
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.353.024.110	8.970.101.761	617.077.651

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập

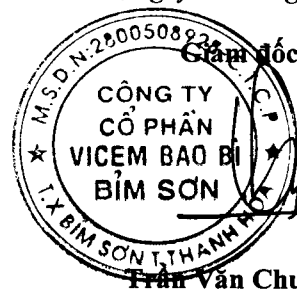


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Viết Dũng



Trần Văn Chương

